

VN-Index tăng 0,4%

Ngày báo cáo 18/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,4%

VN-Index tăng 0,4% (+6,4 điểm), đóng cửa ở mức 1.636,4 điểm. Diễn biến của các cổ phiếu vốn hóa lớn khá trái chiều, trong khi đà tăng của thị trường chủ yếu được dẫn dắt bởi nhóm ngân hàng. Trên sàn ghi nhận 178 mã tăng, 130 mã giảm và 48 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 45 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: VPB (+2,9%), LPB (+2,8%) và ACB (+1,9%) tăng mạnh, TCB (+0,9%) và VCB (+0,3%) tăng nhẹ. Ngược lại, CTG (-1,0%), MBB (-1,6%), HDB (-1,6%) và STB (-2,0%) giảm mạnh.
- Bất động sản: KBC (+6,9%), PDR (+6,9%) và KDH (+4,2%) tăng mạnh. VHM (-0,1%), BCM (-0,3%), VRE (-1,2%) và NVL (-0,8%) giảm điểm.
- Vật liệu cơ bản: Diễn biến tích cực với HPG (+1,4%), GVR (+1,1%), DCM (+5,7%), DPM (+2,1%) và HSG (+1,5%) đều tăng mạnh.
- Các mã tăng giá đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty dầu khí BSR (+7,0%), công ty tiện ích POW (+3,2%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+0,9%) và công ty chứng khoán VIX (+6,6%).

Điểm tin

- Ngành Năng lượng: Bộ Công Thương đề xuất mở rộng quyền quyết định cho PVN trong hoạt động dầu khí, có thể thúc đẩy nhanh tiến độ khai thác và thăm dò
- KQKD sơ bộ 7T 2025 của FPT: LNST sau lợi ích CBTS tăng 20% YoY trong 7T 2025; khối lượng hợp đồng ký mới mảng CNTT nước ngoài ghi nhận những tín hiệu phục hồi sớm - phù hợp với kỳ vọng
- SZC: Ngày 4/9 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 2,6%)

Báo cáo trong ngày

- ACB: Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM - Cập nhật
- CTG: Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ nhờ tăng trưởng tín dụng tích cực - Cập nhật
- LPB: Tiềm năng tăng trưởng EPS chưa rõ ràng; định giá cao - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1636,4	283,9	109,0
% Δ	0,4%	0,5%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	2,5%	2,7%	-0,3%
- % YTD	29,2%	24,8%	14,6%
- % YOY	30,7%	20,7%	16,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.721,6	\$130,3	\$45,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.783,7	\$148,8	\$54,1
- TB 1 năm (triệu)	\$789,7	\$54,3	\$33,0
- TB QTD	\$1.527,9	\$125,3	\$52,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	81,3%	130,1%	63,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$140,5	\$5,3	\$1,5
- Bán (triệu)	\$214,7	\$9,0	\$2,2
- GT ròng (triệu)	-\$74,2	-\$3,7	-\$0,8
Độ rộng TT			
Mã tăng	208	109	160
Mã giảm	136	70	197
Không đổi	70	129	569
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	270,8	16,3	56,8
P/E trượt 12T	14,8	25,7	16,0
LS cổ tức*	2,5%	3,6%	5,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
41IF8000	1.780,5	52.642	1534,0
VN30F2509	1.778,0	6.764	28,2
VN30F2512	1.759,9	608	0,5
41IG3000	1.758,7	192	0,6
USD/VND	26.272		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dự báo, VN-Index sẽ có thêm những nỗ lực hồi phục trong phiên ngày mai nhờ lực cầu được thúc đẩy bởi đường MA5, hiện nằm tại 1.625-1.630 điểm. Ngưỡng kháng cự ngắn hạn của chỉ số là vùng 1.660-1.680 điểm. Xung lực của các phiên tăng điểm mạnh hay yếu sẽ là tín hiệu để đánh giá xem liệu quán tính tăng hiện tại của thị trường còn mạnh hay không. Trong trường hợp xung lực tăng yếu hoặc VN-Index sớm vi phạm hỗ trợ MA5 ngày, một nhịp điều chỉnh giảm có thể sẽ xuất hiện.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành Năng lượng: Bộ Công Thương đề xuất mở rộng quyền quyết định cho PVN trong hoạt động dầu khí, có thể thúc đẩy nhanh tiến độ khai thác và thăm dò

* Bộ Công Thương vừa trình Bộ Tư pháp hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ, trong đó đề xuất giao quyền cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) được phê duyệt một số nội dung trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, vốn hiện nay thuộc thẩm quyền của Bộ.

* Theo ước tính, việc ủy quyền cho PVN có thể rút ngắn thời gian thẩm định, phê duyệt khoảng 30-50 ngày, qua đó giúp đẩy nhanh quá trình chuyển từ phát hiện dầu khí sang giai đoạn phát triển, khai thác thương mại.

* Nếu được triển khai, chúng tôi kỳ vọng chính sách này sẽ mở ra cơ hội đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư thăm dò – khai thác (E&P), hỗ trợ tăng trưởng sản lượng dầu khí của Việt Nam. Các doanh nghiệp hưởng lợi chính bao gồm PVS (nhà thầu EPC dầu khí), PVD (nhà thầu khoan dầu khí) và GAS (hạ tầng trung nguồn), nhờ vào việc các dự án thượng nguồn được thúc đẩy triển khai sớm hơn.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVS (giá mục tiêu: 41.600 đồng/cổ phiếu), khuyến nghị KHẢ QUAN đối với PVD (giá mục tiêu: 24.900 đồng/cổ phiếu) và GAS (giá mục tiêu: 78.400 đồng/cổ phiếu).

KQKD sơ bộ 7T 2025 của FPT: LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 20% YoY trong 7T 2025; khối lượng hợp đồng ký mới mảng CNTT nước ngoài ghi nhận những tín hiệu phục hồi sớm – phù hợp với kỳ vọng

1. KQKD sơ bộ 7T 2025:

- Doanh thu: 38,1 nghìn tỷ đồng (+11% YoY; 54% dự báo cả năm của chúng tôi).
- LNST sau lợi ích CĐTTS: 5,1 nghìn tỷ đồng (+20% YoY; 56% dự báo cả năm của chúng tôi).
- Các kết quả này phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, do đó chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2025 của chúng tôi cho FPT, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

2. KQKD của các mảng kinh doanh trong 7T 2025:

- * **CNTT nước ngoài:** Doanh thu +14% YoY; LNTT +15% YoY.
- Doanh thu chuyển đổi số (DX) tăng 20% YoY trong 7T 2025, chiếm 47% doanh thu CNTT nước ngoài.
- Nhật Bản vẫn là thị trường dẫn đầu với tăng trưởng doanh thu 28% YoY.

- Khối lượng hợp đồng ký mới tăng 8% YoY đạt 23,7 nghìn tỷ đồng trong 7T 2025 và tăng mạnh 27% YoY trong tháng 7/2025. FPT nhận thấy tâm lý tích cực hơn trong các cuộc thảo luận với khách hàng trong tháng 7 và kỳ vọng khối lượng hợp đồng ký mới sẽ phục hồi trong nửa cuối năm 2025.

* **CNTT trong nước:** Doanh thu +2% YoY; LNTT +6% YoY.

* **Viễn thông:** Doanh thu +13% YoY; LNTT +20% YoY.

- Tăng trưởng doanh thu viễn thông ổn định nhờ tăng trưởng thuê bao và cước phí cao hơn cho các thuê bao mới. Ngoài ra, biên LNTT mảng viễn thông cải thiện 1,3 điểm % YoY do doanh thu trung bình trên mỗi khách hàng (ARPU) cao hơn và các biện pháp tối ưu hóa chi phí.

* **Giáo dục, đầu tư & các mảng khác:** Doanh thu +6% YoY; LNTT +26% YoY.

- Tăng trưởng doanh thu khiêm tốn do ảnh hưởng kéo dài từ mức giảm hơn 20% YoY của số lượng người học mới trong năm 2024, trong khi tăng trưởng LNTT được hỗ trợ bởi đóng góp từ các công ty liên kết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với FPT với giá mục tiêu là 121.200 đồng/cổ phiếu.

KQKD sơ bộ 7T 2025 của FPT

Tỷ đồng	7T 2024	7T 2025	YoY	7T 2025/ dự báo 2025 của Vietcap
Doanh thu	34.243	38.091	11%	54%
Công nghệ	21.138	23.543	11%	54%
- CNTT nước ngoài	17.202	19.541	14%	55%
- CNTT trong nước	3.936	4.002	2%	47%
Viễn thông	9.725	10.984	13%	56%
Giáo dục, đầu tư & các mảng khác	3.379	3.565	6%	53%
LNTT	6.075	7.196	18%	56%
Công nghệ	2.875	3.288	14%	53%
- CNTT nước ngoài	2.718	3.121	15%	54%
- CNTT trong nước	157	167	6%	40%
Viễn thông	2.063	2.473	20%	57%
Giáo dục, đầu tư & các mảng khác	1.137	1.434	26%	60%
LNST sau lợi ích CĐTS	4.285	5.147	20%	56%

Nguồn: FPT, Vietcap

SZC: Ngày 4/9 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 2,6%)

* CTCP Sonadezi Châu Đức (SZC) công bố khoản chi trả cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 2,6% tại mức giá cổ phiếu hiện tại). Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 4/9/2025 và ngày thanh toán là ngày 7/10/2025.

* Khoản chi trả này phù hợp với cổ tức năm tài chính 2024 đã được ĐHCĐ phê duyệt là 10% mệnh giá và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi về mức 1.000 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

ACB: Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	18/08/2025	TT LN trước dự phòng	3,4%	8,1%	20,0%	16,7%
Giá hiện tại	26.550 VND	TT LNST	4,6%	7,8%	20,4%	16,9%
Giá mục tiêu	31.200 VND	TT EPS	4,2%	7,8%	20,4%	16,9%
TL tăng	17,5%	NIM	3,59%	3,12%	3,26%	3,39%
Lợi suất cổ tức	3,8%	Tỷ lệ nợ xấu	1,49%	1,12%	1,01%	0,90%
Tổng mức sinh lời	21,3%	Tỷ lệ chi phí/thu nhập	32,5%	30,8%	30,7%	31,3%
Khuyến nghị	MUA	P/B	1,6x	1,4x	1,2x	1,0x
		P/E	8,2x	7,6x	6,3x	5,4x
GT vốn hóa	135,2 nghìn tỷ đồng			ACB	Peers	VNI
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)		8,0x	11,0x	15,1x
GTGD/ngày (30n)	452,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	1,9x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		1,9%	1,8%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	5,1 tỷ	ROE		20,4%	19,0%	13,4%
Pha loãng	5,1 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 9,5% giá mục tiêu lên mức 31.200 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB). Mức tăng của giá mục tiêu chủ yếu đến từ việc chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST giai đoạn 2025–2029 lên thêm 1,7% (tương ứng +0,3%/+2,8%/+1,4%/+1,4%/+2,1% cho các năm 2025/26/27/28/29) và áp dụng mức P/B mục tiêu là 1,5x cho ACB.

* Chúng tôi giảm 4,5% dự báo chi phí trích lập dự phòng giai đoạn 2025–2029 do chất lượng tài sản của ACB cải thiện mạnh và nhanh hơn kỳ vọng trong quý 2/2025, với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,28% (-22 điểm cơ bản QoQ) và nợ nhóm 2 trên tổng dư nợ chỉ còn 0,48% (-24 điểm cơ bản QoQ). Với nền tảng chất lượng tài sản vững chắc và triển vọng kinh tế thuận lợi, chúng tôi dự báo chi phí tín dụng của ACB sẽ duy trì ở mức thấp trong 3 năm tới (trung bình 0,25%).

* Trong ngắn hạn, các quy định bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử và nộp thuế đối với hộ kinh doanh có doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm có thể gây áp lực cho nhóm khách hàng hộ kinh doanh của ACB. Tuy nhiên, về trung hạn, ACB sẽ được hưởng lợi từ các quy định này do các quy định trên (1) thúc đẩy quá trình chính thức hóa hoạt động hộ kinh doanh, qua đó giúp ACB giám sát hoạt động vay vốn tốt hơn, và (2) khuyến khích sử dụng dịch vụ ngân hàng nhiều hơn khi thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng phổ biến tại Việt Nam, qua đó hỗ trợ tăng trưởng tỷ lệ CASA của ACB.

* **Rủi ro:** NIM yếu hơn dự kiến và tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến trong năm 2025.

CTG: Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ nhờ tăng trưởng tín dụng tích cực - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	18/08/2025	TT LN trước dự phòng	18,5%	5,7%	16,3%	18,3%
Giá hiện tại	48.500 VND	TT LNST	27,3%	18,9%	19,4%	21,2%
Giá mục tiêu	60.000 VND	TT EPS	29,3%	18,8%	19,4%	21,2%
Giá mục tiêu gần nhất	52.000 VND	NIM	2,88%	2,65%	2,75%	2,80%
TL tăng	+23,7%	Tỷ lệ nợ xấu	1,24%	1,30%	1,25%	1,20%
Lợi suất cổ tức	+0,0%	Tỷ lệ chi phí/thu nhập	27,5%	28,5%	28,0%	27,2%
Tổng mức sinh lời	+23,7%	P/E	11,7x	9,9x	8,3x	6,8x
		P/B	1,7x	1,5x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	257,4 nghìn tỷ đồng			CTG	Peers	VNI
Room KN	7,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		9,9x	9,0x	15,0x
GTGD/ngày (30n)	559 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	1,7x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	64,5%	ROE		20,2%	18,4%	13,4%
SL cổ phiếu lưu hành	5,37 tỷ	ROA		1,3%	1,8%	2,0%
Pha loãng	5,37 tỷ					

- * Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và điều chỉnh tăng 15,4% giá mục tiêu lên 60.000 đồng/CP. Mức tăng trong giá mục tiêu được thúc đẩy bởi (1) dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2029 tăng 3,6% (tăng lần lượt 0,2%/2,8%/5,7%/4,0%/4,0% trong năm 2025/26/27/28/29), (2) giả định chi phí vốn chủ sở hữu của CTG giảm nhờ hệ số beta điều chỉnh, và (3) giả định P/B mục tiêu cao hơn.
- * Mức tăng trong dự báo lợi nhuận giai đoạn 2025-2029 chủ yếu được dẫn dắt bởi (1) tổng thu nhập lãi ròng (NII) tăng 2,8% do giả định tăng trưởng tín dụng cao hơn, dù giả định NIM có phần thận trọng hơn, bị ảnh hưởng một phần bởi (2) chi phí dự phòng tăng 3,7%, cũng do tăng trưởng tín dụng dự kiến cao hơn.
- * Dự báo mới của chúng tôi cho thấy CTG có thể đạt CAGR lợi nhuận gần 20% trong 3 năm tới với (1) tăng trưởng tín dụng tích cực và (2) chi phí tín dụng giảm dần.
- * **Rủi ro:** (1) NIM thấp hơn dự kiến, (2) tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến.

LPB: Tiềm năng tăng trưởng EPS chưa rõ ràng; định giá cao - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	18/08/2025	TT LN trước dự phòng	43,0%	9,6%	9,1%	18,5%
Giá hiện tại	39.000 VND	TT LNST	74,1%	10,2%	1,8%	11,4%
Giá mục tiêu	29.800 VND	TT EPS	64,0%	10,2%	1,8%	11,4%
Giá mục tiêu gần nhất	26.800 VND	NIM	3,52%	3,09%	3,15%	3,20%
TL tăng	-23,6%	Tỷ lệ nợ xấu	1,57%	1,52%	1,47%	1,42%
Lợi suất cổ tức	2,6%	Tỷ lệ chi phí/thu nhập	29,2%	27,5%	28,3%	27,6%
Tổng mức sinh lời	-21,0%	P/E	12,6x	11,5x	11,3x	10,1x
		P/B	2,7x	2,5x	2,2x	1,9x
GT vốn hóa	114,4 nghìn tỷ đồng			LPB	Peers	VNI
Room KN	4,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		12,4x	9,1x	15,1x
GTGD/ngày (30n)	179,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,9x	1,7x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	6,5%	ROE		25,1%	18,4%	13,4%
SL cổ phiếu lưu hành	2,987 tỷ	ROA		2,1%	1,7%	2,0%
Pha loãng	2,987 tỷ					

- * Chúng tôi hạ khuyến nghị đối với Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPB) từ KÉM KHẢ QUAN xuống BÁN nhưng nâng giá mục tiêu thêm 11,2% lên 29.800 đồng/cổ phiếu.
- * Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi được thúc đẩy bởi (1) dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2029 tăng 1,5% (tương ứng 0,0%/+0,2%/+0,5%/+1,6%/+4,1% trong dự báo các năm 2025/26/27/28F/29), (2) giả định chi phí vốn chủ sở hữu của LPB giảm do cập nhật hệ số beta, và (3) giả định P/B mục tiêu cao hơn.
- * Chúng tôi cho rằng định giá hiện tại của LPB là khá cao với mức P/B dự phóng năm 2025 là 2,53 lần. LPB hiện đang giao dịch ở mức cao hơn 57% so với mức trung vị của các ngân hàng thương mại khác trong danh mục theo dõi của Vietcap. Dựa theo P/B trượt, cổ phiếu đang giao dịch ở mức 2,86 lần, cao hơn 2,7 độ lệch chuẩn so với mức trung bình lịch sử 5 năm.
- * **Rủi ro:** (1) NIM thấp hơn dự kiến và (2) nợ xấu cao hơn dự kiến.
- * **Yếu tố hỗ trợ:** Thu nhập ngoài lãi (NOII) cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.302	3,3	47.150	67.000	42%	10,6%	53%	MUA	06/03/25	13,0	12,9	16,5	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	496	5,3	58.000	81.700	41%	3,4%	44%	MUA	17/02/25	8,7	6,4	16,5	1,4
FRT	Bán lẻ	16%	896	5,8	138.300	193.800	40%	0,0%	40%	MUA	26/05/25	32,3	20,9	16,1	8,2
PTB	Công nghiệp	11%	139	0,4	54.400	71.000	31%	4,4%	35%	MUA	14/03/25	8,3	7,4	16,8	1,2
NLG	Bất động sản	1%	657	9,5	44.800	58.600	31%	1,1%	32%	MUA	14/08/25	25,8	24,7	22,8	1,8
IDC	KCN	31%	637	7,0	44.100	56.100	27%	4,5%	32%	MUA	15/08/25	10,7	8,6	22,8	2,9
ACG	Gỗ	12%	213	0,1	37.150	45.800	23%	4,6%	28%	MUA	15/07/25	10,3	9,3	16,8	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.093	3,4	85.000	105.900	25%	2,4%	27%	MUA	14/08/25	14,4	13,1	11,9	2,4
CTR	CNTT	43%	399	3,0	91.700	114.300	25%	2,2%	27%	KQ	30/06/25	23,8	19,7	18,0	5,3
PLX	Xăng dầu	3%	1.876	4,8	38.800	47.800	23%	3,1%	26%	MUA	04/08/25	22,0	13,3	25,1	2,0
HVN	Hàng không	21%	3.515	2,3	29.650	37.100	25%	0,0%	25%	KQ	22/07/25	7,7	10,7	17,6	-24,5
DGC	Công nghiệp	35%	1.495	13,8	103.400	126.000	22%	2,9%	25%	MUA	25/07/25	12,4	10,3	15,9	2,7
TLG	Văn phòng phẩm	86%	172	0,6	52.300	61.300	17%	7,2%	24%	MUA	20/05/25	9,6	8,4	11,9	1,8
FPT	CNTT	11%	6.517	42,9	100.500	121.200	21%	2,0%	23%	KQ	14/08/25	18,7	16,1	17,4	5,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.829	16,2	60.700	70.300	16%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	15,2	14,5	16,5	4,0
VEA	Ô-tô	48%	1.956	1,2	38.800	42.200	9%	12,5%	21%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	14,3	1,8
QTP	Điện & Nước	48%	228	0,3	13.400	15.000	12%	9,0%	21%	MUA	02/06/25	10,3	9,6	12,5	1,1
MSN	Bán lẻ	75%	4.618	37,8	83.900	101.200	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/25	44,6	28,6	14,3	3,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	671	0,4	48.000	53.400	11%	8,3%	20%	KQ	30/08/24	7,0	6,9	16,5	1,8
BMP	VLXD	15%	423	0,9	135.900	149.000	10%	9,9%	20%	KQ	28/05/25	9,7	10,1	18,0	4,0
KBC	KCN	34%	1.256	9,9	35.050	41.500	18%	0,0%	18%	MUA	11/08/25	18,5	11,5	22,8	1,4
TV2	Điện & Nước	6%	98	1,7	37.950	43.900	16%	2,6%	18%	KQ	25/07/25	51,9	17,4	14,3	2,0
SIP	KCN	45%	593	2,3	64.400	73.900	15%	3,1%	18%	MUA	18/06/25	13,9	13,1	22,8	3,3
ACV	Hàng không	46%	8.709	3,4	63.600	74.300	17%	0,0%	17%	KQ	13/08/25	19,4	17,0	14,3	3,6

PPC	Điện & Nước	43%	137	0,5	11.200	12.400	11%	5,4%	16%	PHTT	02/06/25	15,4	6,8	12,5	0,8
SCS	DV Hàng không	16%	228	1,4	63.000	67.000	6%	9,5%	16%	KQ	29/05/25	8,7	8,5	17,6	4,4
GAS	Dầu khí	47%	6.242	3,5	70.000	78.400	12%	3,6%	16%	KQ	13/08/25	13,7	12,9	12,5	2,4
DHC	Công nghiệp	14%	118	0,7	32.000	35.100	10%	5,3%	15%	KQ	11/09/24	7,1	5,6	16,8	1,5
BMI	Bảo hiểm	19%	118	0,5	23.300	26.200	12%	2,1%	15%	MUA	12/04/24	9,5	8,2	16,9	1,1
AST	DV Hàng không	4%	117	0,1	68.200	74.400	9%	5,1%	14%	MUA	02/04/25	15,6	12,3	16,1	5,3
SZC	KCN	17%	260	5,1	38.000	42.400	12%	2,6%	14%	KQ	01/07/25	23,6	19,4	22,8	2,2
VCB	Ngân hàng	8%	20.514	27,5	64.500	73.200	13%	0,0%	13%	MUA	23/05/25	15,9	14,4	13,3	2,5
MWG	Bán lẻ	0%	3.939	30,8	70.000	78.300	12%	1,4%	13%	MUA	30/05/25	18,7	14,4	16,1	3,5
NT2	Điện & Nước	39%	243	1,9	22.200	23.500	6%	6,8%	13%	MUA	18/07/25	13,5	8,2	12,5	1,5
PVS	Dầu khí	38%	677	13,0	37.200	41.600	12%	0,0%	12%	MUA	08/08/25	21,4	17,5	25,1	1,3
HPG	VLXD	27%	8.297	79,8	28.400	31.700	12%	0,0%	12%	MUA	16/05/25	13,9	10,7	16,8	1,8
BWE	Điện & Nước	40%	409	0,6	48.850	53.100	9%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	16,1	11,4	12,5	2,0
PVD	Dầu khí	45%	483	9,4	22.850	24.900	9%	2,2%	11%	KQ	11/08/25	17,8	13,4	25,1	0,8
REE	Điện & Nước	0%	1.361	3,2	66.000	72.200	9%	1,5%	11%	PHTT	15/08/25	14,0	11,7	14,3	1,8
PHR	Công nghiệp	35%	320	2,0	62.000	67.400	9%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	17,1	11,5	15,9	2,2
PVT	Dầu khí	41%	343	4,0	19.150	21.200	11%	0,0%	11%	KQ	13/08/25	9,2	7,6	14,3	1,1
TCB	Ngân hàng	0%	10.236	46,0	37.950	40.800	8%	2,6%	10%	KQ	11/08/25	10,6	8,8	13,3	1,7
BID	Ngân hàng	13%	10.904	16,5	40.800	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,3	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	5.289	18,2	27.050	28.500	5%	3,7%	9%	MUA	19/05/25	7,8	6,6	13,3	1,6
DGW	Bán lẻ	24%	372	6,8	44.600	47.400	6%	1,1%	7%	PHTT	23/07/25	18,3	13,8	16,1	3,2
GMD	GTVT	10%	1.012	8,9	63.300	65.700	4%	3,5%	7%	KQ	31/07/25	19,2	19,6	14,3	2,2
CTG	Ngân hàng	3%	9.913	21,5	48.500	52.000	7%	0,0%	7%	MUA	19/05/25	9,9	8,5	13,3	1,6
DPG	Điện & Nước	44%	185	6,2	48.150	50.000	4%	2,1%	6%	KQ	07/07/25	14,8	6,7	18,0	2,4
OIL	Dầu khí	1%	507	1,3	12.800	13.300	4%	0,8%	5%	KQ	21/07/25	278,3	27,7	25,1	1,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.604	16,3	20.100	20.800	3%	0,0%	3%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	13,3	1,6
STK	Dệt may	82%	91	0,1	24.700	25.500	3%	0,0%	3%	KQ	17/01/25	29,7	16,6	15,9	1,4
KDH	Bất động sản	17%	1.580	8,3	37.000	37.900	2%	0,0%	2%	MUA	15/05/25	47,1	42,4	22,8	2,4
PC1	Điện & Nước	35%	414	9,2	30.400	31.100	2%	0,0%	2%	KQ	05/08/25	21,2	12,5	18,0	1,9
TDM	Điện & Nước	48%	250	0,3	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,5	2,6

PLC	Dầu khí	48%	92	1,1	30.000	29.050	-3%	3,3%	0%	MUA	11/04/25	21,4	9,7	15,9	1,9
GVR	Công nghiệp	12%	4.834	7,9	31.750	31.200	-2%	1,3%	0%	PHTT	04/07/25	29,6	26,6	15,9	2,3
DCM	Phân bón	43%	874	10,8	43.350	40.700	-6%	4,6%	-1%	MUA	10/07/25	14,5	11,2	15,9	2,2
VRE	Bất động sản	31%	2.590	6,9	29.950	29.200	-3%	0,0%	-3%	KQ	27/05/25	15,8	13,6	22,8	1,5
STB	Ngân hàng	10%	3.789	29,1	52.800	50.900	-4%	0,0%	-4%	MUA	15/05/25	8,6	4,7	13,3	1,7
HDG	Điện & Nước	32%	478	9,4	33.950	32.300	-5%	0,0%	-5%	MUA	08/08/25	22,1	10,9	22,8	2,0
BVH	Bảo hiểm	22%	1.774	2,0	62.800	56.900	-9%	1,4%	-8%	KQ	26/05/25	17,7	14,9	16,9	2,0
POW	Điện & Nước	46%	1.457	10,4	16.350	14.800	-9%	0,0%	-9%	KQ	02/06/25	30,6	20,5	12,5	1,2
HDB	Ngân hàng	0%	4.058	33,0	30.500	27.000	-11%	0,0%	-11%	MUA	22/05/25	6,8	5,9	13,3	1,7
DXG	Bất động sản	24%	820	22,5	21.150	18.600	-12%	0,0%	-12%	KQ	05/06/25	83,3	52,6	22,8	1,7
DPM	Phân bón	42%	743	9,2	28.700	23.900	-17%	4,0%	-13%	KQ	10/07/25	25,9	17,9	15,9	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.523	43,2	27.800	23.500	-15%	1,1%	-14%	MUA	13/05/25	8,7	7,5	13,3	1,8
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.068	12,4	26.000	21.200	-18%	2,7%	-16%	KQ	26/11/24	15,1	14,6	25,1	1,4
HDC	Bất động sản	43%	250	11,1	36.800	30.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	21/03/25	38,3	22,1	22,8	2,8
TPB	Ngân hàng	5%	2.026	27,8	20.150	16.500	-18%	0,0%	-18%	MUA	27/05/25	8,1	7,4	13,3	1,4
VJC	Hàng không	22%	3.207	18,8	142.400	114.000	-20%	0,0%	-20%	KQ	15/03/24	20,6	15,9	17,6	3,5
VPB	Ngân hàng	4%	9.664	58,7	32.000	25.000	-22%	1,6%	-20%	MUA	19/05/25	13,5	11,6	13,3	1,7
VGC	KCN	43%	1.121	5,8	65.700	49.800	-24%	2,7%	-21%	KQ	27/06/25	29,1	22,4	18,0	3,3
SSI	Chứng khoán	60%	2.687	77,5	35.800	27.100	-24%	2,8%	-22%	KQ	04/06/25	25,3	19,7	23,9	2,5
VIC	Bất động sản	44%	17.203	40,7	118.200	90.300	-24%	0,0%	-24%	PHTT	27/05/25	34,0	41,2	22,8	3,1
NKG	VLXD	44%	293	13,1	17.200	13.100	-24%	0,0%	-24%	PHTT	18/04/25	18,0	13,3	16,8	1,0
VHM	Bất động sản	40%	14.680	22,2	93.900	67.400	-28%	0,0%	-28%	PHTT	27/05/25	12,0	12,3	22,8	1,8
DXS	Bất động sản	29%	284	2,9	12.900	9.200	-29%	0,0%	-29%	KQ	05/06/25	28,1	18,2	22,8	1,2
HSG	VLXD	40%	467	10,3	19.750	13.500	-32%	2,5%	-29%	PHTT	18/04/25	24,7	20,9	16,8	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.560	7,0	40.100	26.800	-33%	0,0%	-33%	KKQ	15/05/25	11,8	11,6	13,3	2,9
VTP	GTVT	44%	506	4,2	109.200	69.000	-37%	1,4%	-35%	PHTT	06/09/24	37,6	32,1	14,3	7,9
GEX	Điện & Nước	42%	1.924	34,6	56.000	25.800	-54%	0,9%	-53%	KQ	11/04/25	52,4	45,9	14,3	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	36	122.831	3.412	16	14,1	12,2	10,2	13,0	2,0	23,8	15,8	12,4	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	33	53.474	1.620	7	16,9	15,9	14,3	16,2	2,5	31,4	30,4	16,9	1,5	2,2%
PHÙ HỢP TT	11	42.058	3.823	3	19,4	18,0	18,2	14,4	2,2	23,1	22,1	19,0	2,5	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.560	4.560	0	13,0	11,8	11,6	7,9	2,9	13,0	11,8	11,6	2,9	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	222.922	2.752	26	15,5	13,8	12,1	13,8	2,2	26,7	22,6	15,1	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.080	7.673	11	12,2	10,8	9,2	10,8	1,9	11,5	10,1	8,8	1,8	0,7%
Bảo hiểm	2	1.892	946	1	21,1	16,8	14,2	15,4	1,9	18,0	13,6	11,5	1,5	1,8%
Chứng khoán	1	2.687	2.687	1	28,7	25,3	19,7	19,2	2,5	28,7	25,3	19,7	2,5	2,8%
Tiêu dùng	13	28.259	2.174	5	18,5	16,3	14,1	19,6	3,4	24,0	17,8	14,0	3,5	4,4%
Bất động sản	8	38.065	4.758	2	20,7	19,3	20,0	15,1	2,2	47,1	35,6	28,4	2,0	0,1%
Vật liệu	4	9.480	2.370	1	18,2	14,0	11,0	15,2	1,7	16,9	16,6	13,8	2,0	3,1%
Điện & Nước	12	7.182	598	1	25,1	22,5	15,6	19,5	1,8	32,1	24,6	15,4	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.906	1.491	2	21,4	15,9	13,5	16,6	1,8	37,3	43,9	14,6	1,6	2,4%
Công nghiệp	5	2.055	411	0	14,0	11,6	9,7	14,0	2,1	20,2	13,6	9,8	1,6	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.022	1.289	1	25,6	22,5	18,0	22,9	2,2	28,3	20,4	16,2	2,5	2,3%
GTVT & Logistics	7	17.293	2.470	1	13,0	14,9	15,1	16,2	4,6	20,6	18,4	16,6	0,3	2,8%
TỔNG CỘNG	81	222.922	2.752	26	15,5	13,8	12,1	13,8	2,2	26,7	22,6	15,1	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA		Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-12%	KQ		Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ		Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA		The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng

VHM	-8%	7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT		Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ		Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bán giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	26%	MUA		Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ

PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.636,4	6,4
VN 30	1.786,4	3,1
VN Mid	2.581,9	35,7
VNSmall	1.657,1	23,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	283,9	1,5
HNX30	631,3	3,5
VNX Allshare	2.815,8	16,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,0	-0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.421,3	5,4%
Khối ngoại mua	3.690,1	8,2%
Khối ngoại bán	5.640,3	12,5%
Tổng giao dịch	45.230,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	30,7	0,9%
Khối ngoại mua	138,9	4,1%
Khối ngoại bán	236,8	6,9%
Tổng giao dịch	3.424,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	142,1	12,0%
Khối ngoại mua	38,7	3,3%
Khối ngoại bán	58,8	5,0%
Tổng giao dịch	1.182,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSR	1.700	7,0%
SAM	630	7,0%
VSC	2.350	6,9%
HDG	2.200	6,9%
PET	2.500	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SJE	2.300	10,0%
IPA	2.300	9,9%
EVS	700	8,9%
VC7	1.000	8,1%
NDN	800	6,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	1.493	8,0%
C4G	597	6,3%
G36	693	6,0%
GDA	953	4,1%
AAS	586	4,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CMG	-1.500	-3,4%
SCR	-300	-3,0%
DBC	-900	-3,0%
FRT	-4.200	-3,0%
CTS	-1.250	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
APS	-600	-5,1%
IDJ	-300	-3,8%
VFS	-500	-2,4%
API	-200	-2,2%
TIG	-200	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAH	-167	-3,7%
FOX	-2.510	-3,5%
ABB	-418	-3,1%
BVB	-363	-2,4%
HWS	-315	-2,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.981
HPG	1.965
SSI	1.820
VPB	1.496
MBB	1.438

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	875
CEO	764
PVS	341
MBS	330
IDC	164

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	126
BVB	87
MCH	79
VGI	77
MSR	69

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEKIV30	3.404.500	438.025
TCI	4.230.107	627.652
PTB	646.454	177.318
CRE	3.039.705	954.759
DSE	4.879.093	1.617.180
CDC	2.723.710	926.669
BMI	1.629.523	566.532
PC1	22.356.926	9.238.692
PHC	760.519	320.263
HAG	43.663.632	20.183.812

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NSH	484.510	113.376
GKM	2.027.661	687.085
WSS	380.361	142.539
NDN	2.520.575	1.017.247
VIG	2.420.572	1.009.768
EVS	2.252.027	983.355
IVS	1.669.151	757.000
SVN	981.311	477.313
NAG	1.965.093	957.716
DDG	995.868	540.114

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ALV	508.966	72.729
DTI	632.006	134.855
DFF	2.654.791	635.581
ILA	329.850	105.387
DDB	176.700	58.268
CTX	789.378	329.491
GDA	582.866	251.821
HSV	318.935	156.270
C4G	6.471.317	3.630.087
ABI	91.265	60.078

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.730,3		26,3	2,6	9,5
SSI	2.687,0	60,1	22,7	2,5	11,4
VIX	2.156,8	87,2	26,6	3,2	12,4
VND	1.408,0	82,6	24,4	1,9	7,6
VCI	1.224,0	71,7	32,5	2,6	7,8
HCM	1.175,7	10,1	25,2	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	589,2		14,8	1,7	12,3
BVH	1.774,4	21,9	19,0	2,0	10,6
PVI	598,3	42,4	16,3	1,8	12,0
BIC	250,4	5,5	12,0	2,2	18,5
VNR	168,0	22,7	13,9	1,1	8,2
MIG	154,9	83,8	13,0	1,6	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.405,1		26,3	4,2	19,2
ACV	8.708,7	46,1	23,2	3,6	16,2
MVN	2.661,6	0,0	45,5	5,3	12,1
VEA	1.955,6	47,6	6,8	1,8	26,6
GEX	1.923,5	42,4	32,1	3,5	11,1
GEE	1.776,2	49,6	23,7	6,9	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.473,1		20,2	4,0	24,3
VNM	4.828,7	51,1	14,8	4,0	26,6
MSN	4.617,6	74,6	45,1	3,7	9,2
MCH	4.524,3	34,2	12,5	7,0	50,1
SAB	2.301,8	41,2	14,8	2,8	17,5
PNJ	1.093,3	0,1	13,9	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.322,5		-305,0	1,3	5,0
BSR	3.068,4	48,7	-1.623,7	1,4	-0,1
PLX	1.876,5	3,4	24,3	2,0	7,9
PVS	676,8	37,5	14,1	1,3	9,3
OIL	507,4	0,8	44,3	1,3	2,9
PVD	483,5	45,0	16,0	0,8	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.171,7		19,8	2,3	12,9
GAS	6.241,9	47,2	13,6	2,4	19,4
POW	1.457,4	45,9	26,2	1,2	4,5
REE	1.360,7	0,0	14,9	1,8	12,6
PGV	904,4	50,0	22,7	1,6	7,2
DNH	893,9	0,0	21,5	4,5	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.762,4		26,7	2,5	11,5
VIC	17.203,0	44,1	33,0	3,1	9,9
VHM	14.680,5	39,7	13,4	1,8	14,8
BCM	2.757,7	31,9	20,0	3,5	18,2
VRE	2.590,4	30,8	15,5	1,5	10,4
KDH	1.580,5	16,9	51,6	2,4	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.246,2		12,5	1,9	16,3
VCB	20.513,9	8,1	15,6	2,5	17,2
BID	10.904,1	12,6	11,1	1,8	17,6
TCB	10.236,1	0,0	12,6	1,7	14,3
CTG	9.913,4	3,1	8,7	1,6	20,0
VPB	9.663,7	4,1	14,6	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.425,4		33,9	-0,9	-11,1
VPL	5.569,9	48,9	55,4	4,7	0,0
MWG	3.939,2	0,4	21,2	3,5	17,0
HAV	3.514,8	21,0	7,9	-24,5	-107,2
VJC	3.206,7	21,8	41,6	3,5	9,9
FRT	896,5	16,2	43,7	8,2	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.473,1		20,2	4,0	24,3
HPG	4.828,7	26,9	14,8	4,0	26,6
GVR	4.617,6	12,4	45,1	3,7	9,2
DGC	4.524,3	34,8	12,5	7,0	50,1
KSV	2.301,8	0,0	14,8	2,8	17,5
DCM	1.093,3	42,7	13,9	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.322,5		-305,0	1,3	5,0
DHG	3.068,4	46,1	-1.623,7	1,4	-0,1
IMP	1.876,5	27,0	24,3	2,0	7,9
DVN	676,8	0,0	14,1	1,3	9,3
DBD	507,4	84,4	44,3	1,3	2,9
TRA	483,5	2,7	16,0	0,8	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.171,7		19,8	2,3	12,9
FPT	6.241,9	11,1	13,6	2,4	19,4
CMG	1.457,4	11,3	26,2	1,2	4,5
SAM	1.360,7	48,4	14,9	1,8	12,6
SGT	904,4	-5,5	22,7	1,6	7,2
ELC	893,9	46,3	21,5	4,5	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

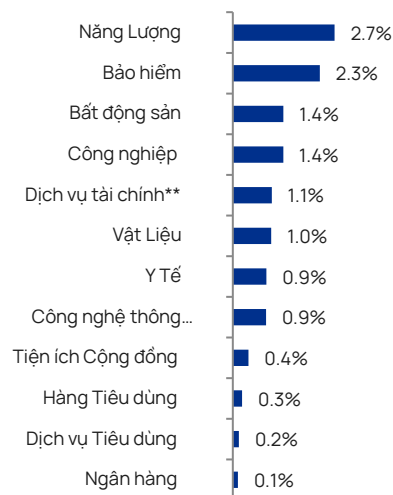
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

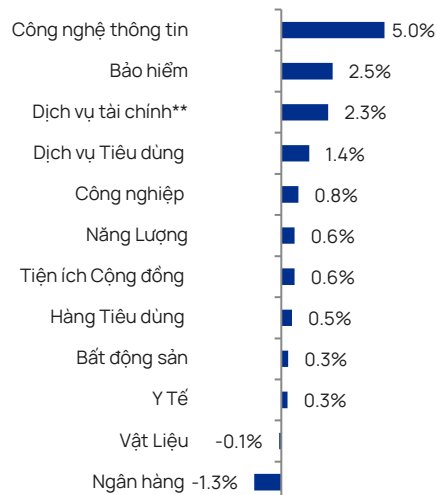
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

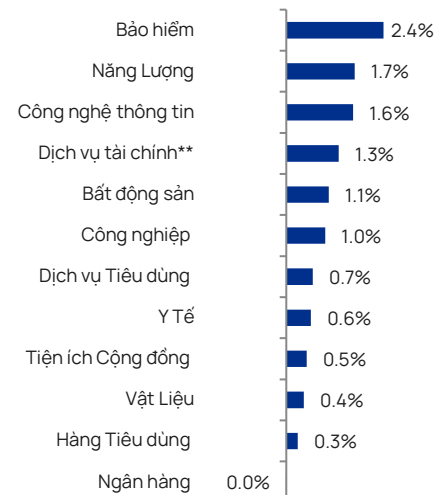


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



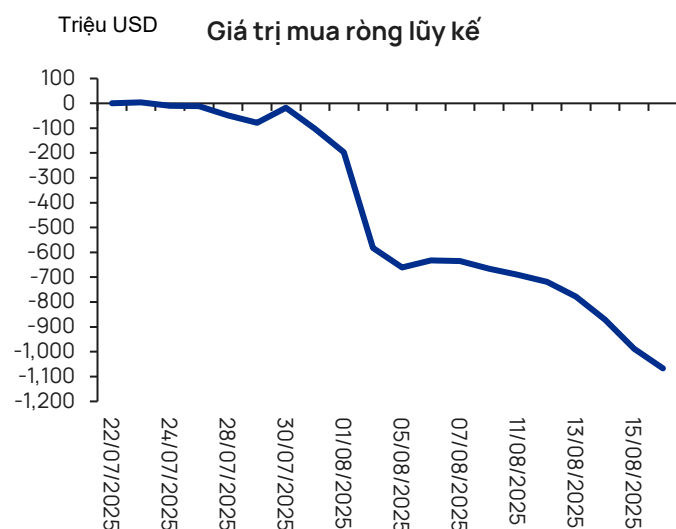
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



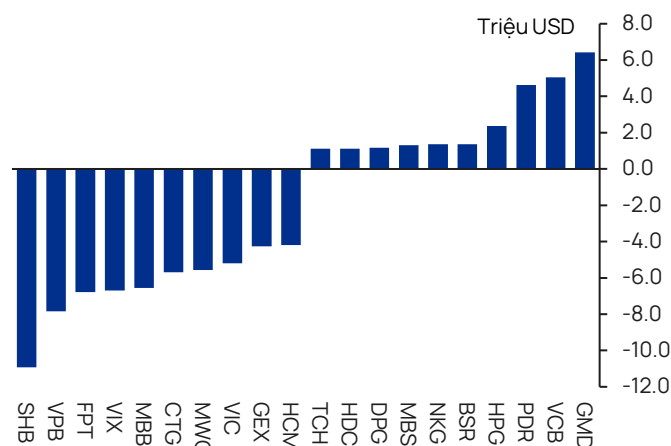
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



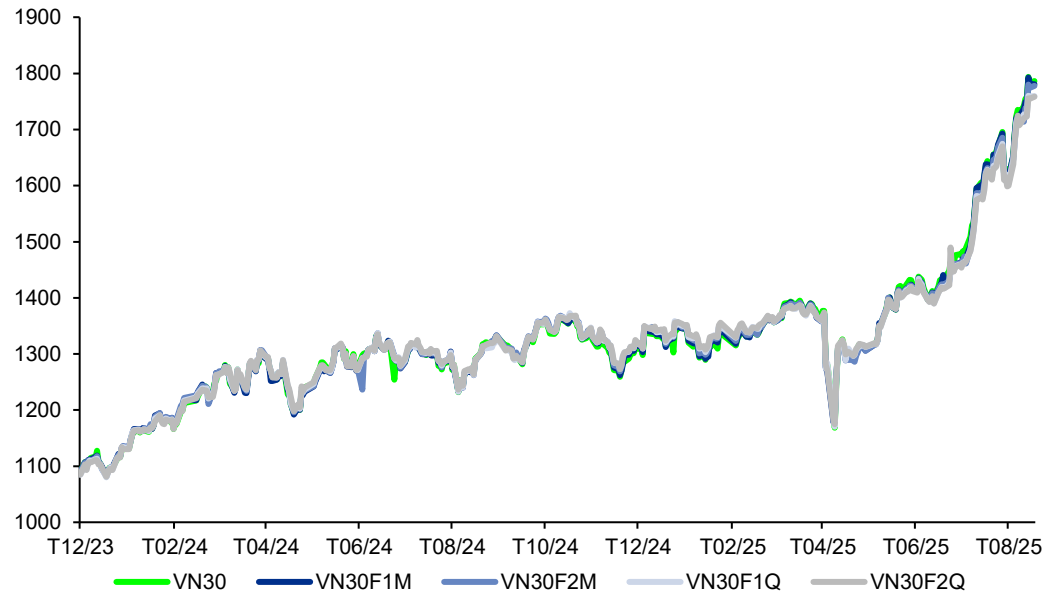
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.780,5	-0,5	0,0%	-5,9
VN30F2509	1.778,0	3,6	0,2%	-8,4
VN30F2512	1.759,9	1,1	0,1%	-26,5
41IG3000	1.758,7	3,6	0,2%	-27,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	52.642	-6,4%	226,35	-31,8%
VN30F2509	6.764	19,1%	4,16	10,4%
VN30F2512	608	0,2%	0,08	-59,9%
41IG3000	192	1,1%	0,10	-15,8%

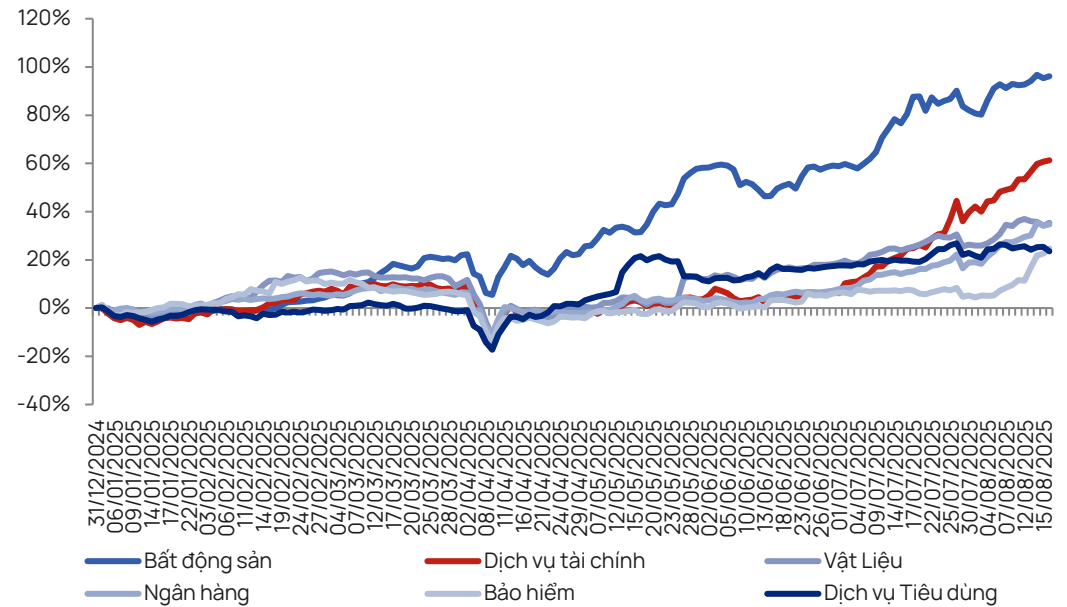


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

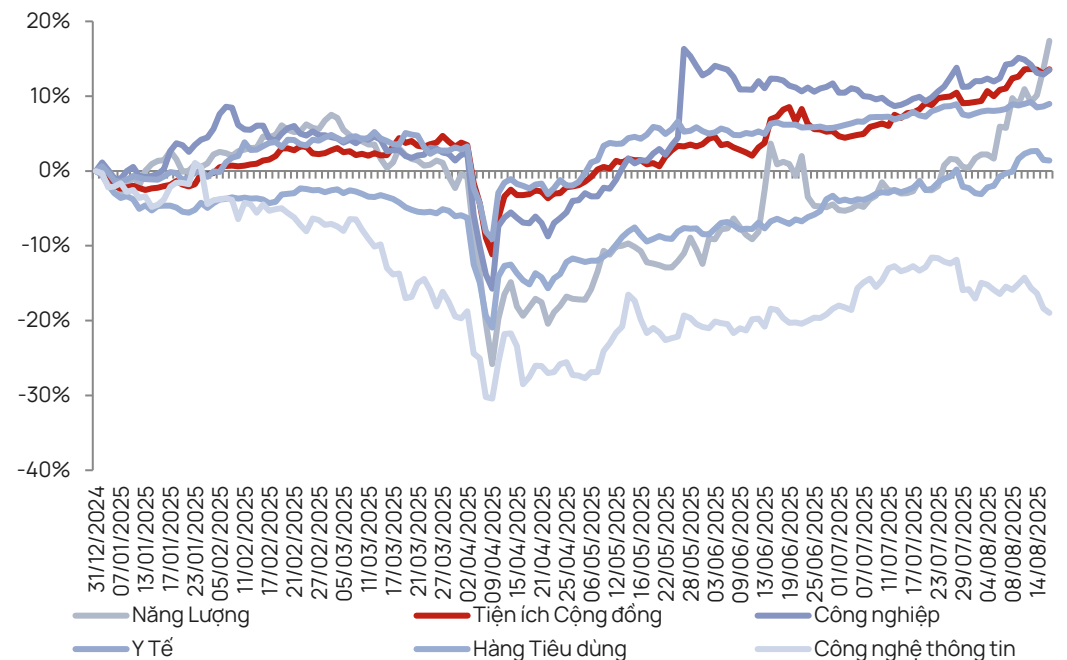
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



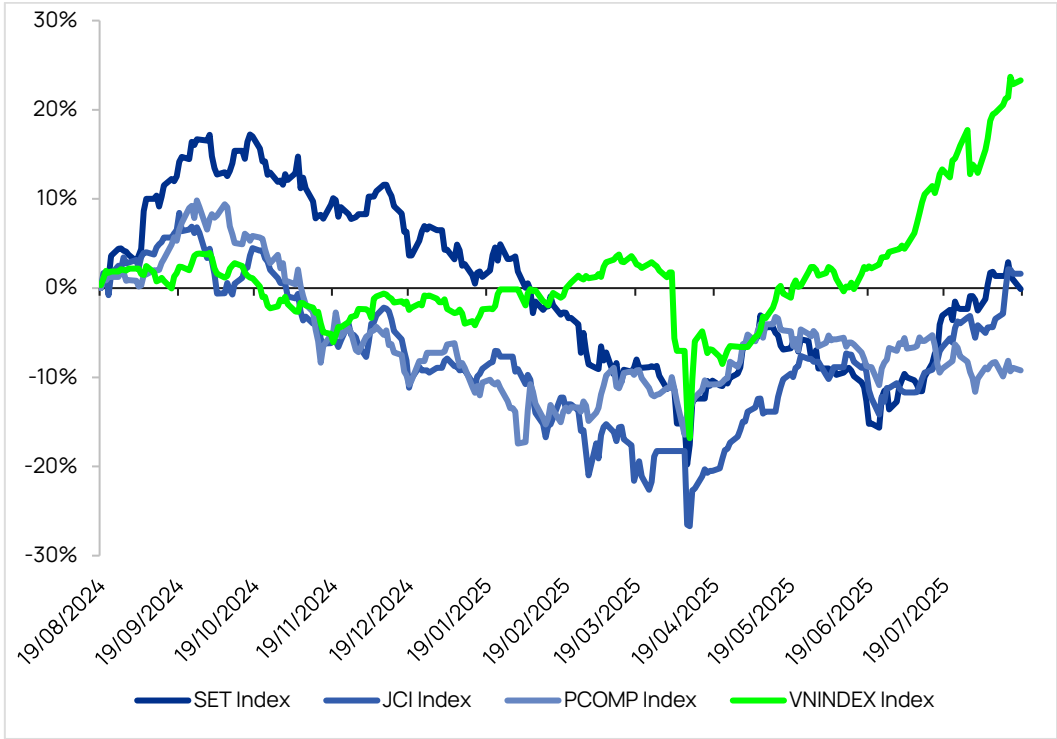
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



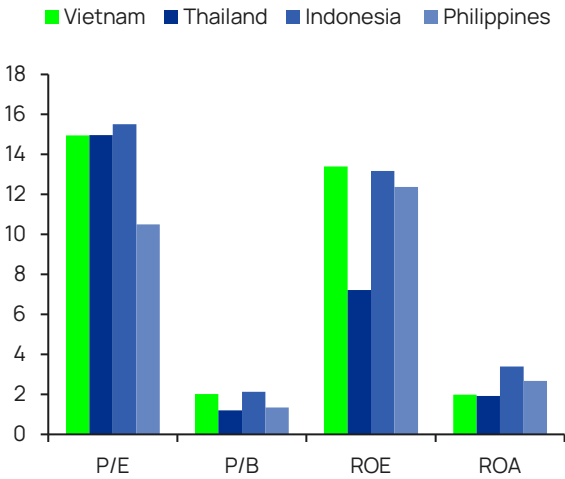
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	15,5	10,5	15,0
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,2	13,2	12,4	13,4
ROA (%)	1,9	3,4	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	490,2	885,4	157,0	270,2
GTGD trung bình, tr USD	1.264,7	695,8	79,9	713,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.936,6	-3.333,1	-598,4	-2.098,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(240,2)	360,2	18,6	(269,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,18%	5,91%	5,63%	2,83%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.